

UNIT 1

FREE TIME (THỜI GIAN Rảnh Rỗi)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Thì hiện tại đơn (*Present simple tense*)

1. Công thức thì hiện tại đơn với động từ "be"

a. Thể khẳng định

I + am
He/She/It + is
We/You/They + are

Ví dụ:

I am a student.	(Tôi là một học sinh.)
She is very beautiful.	(Cô ấy rất đẹp.)
We are from England.	(Chúng tôi đến từ Anh.)

b. Thể phủ định

I + am not
He/She/It + is not (isn't)
We/You/They + are not (aren't)

Ví dụ:

I am not tall.	(Tôi không cao.)
He isn't my uncle.	(Ông ấy không phải là chú tôi.)
They aren't Australian.	(Họ không phải người Úc.)

c. Thể nghi vấn

Am + I ...?
Is + he/she/it ...?
Are + we/you/they ...?

Cách trả lời:

Yes, I + am. / No, I + am not.
 Yes, he/she/it + is. / No, he/she/it + isn't.
 Yes, we/you/they + are. / No, we/you/they + aren't.

Ví dụ:

Is she a teacher?	(Cô ấy là giáo viên phải không?)
Yes, she is. / No, she isn't.	(Vâng, phải. / Không, không phải.)
Are you in the room?	(Bạn đang ở trong phòng phải không?)
Yes, I am. / No, I am not.	(Vâng, phải. / Không, không phải.)

2. Công thức thì hiện tại đơn với động từ thường

a. Thể khẳng định

He/She/It + V(s/es)
 I/We/You/They + V (nguyên thể)

Ví dụ:

I read comics.	(Tôi đọc truyện tranh.)
They play soccer.	(Họ chơi đá bóng.)

b. Thể phủ định

He/She/It + does not (doesn't) + V (nguyên thể)
 I/We/You/They + do not (don't) + V (nguyên thể)

Ví dụ:

It doesn't have wings.	(Nó không có cánh.)
I don't play the guitar.	(Tôi không chơi đàn ghi ta.)

c. Thể nghi vấn

Does + he/she/it + V (nguyên thể)
 Do + I/We/You/They + V (nguyên thể)

Cách trả lời:

Yes, he/she/it + does. / No, he/she/it + doesn't.
 Yes, I/we/you/they + do. / No, we/you/they + don't.

Ví dụ:

Does she like cycling?
(Cô ấy thích đạp xe phải không?)

Yes, she does. / No, she doesn't.
(Vâng, phải. / Không, không phải.)

Do you go shopping with your mom?
(Bạn đi mua sắm với mẹ của bạn phải không?)

Yes, I do. / No, I don't.
(Vâng, phải. / Không, không phải.)

Lưu ý:

Ở dạng khẳng định của thì hiện tại đơn, với các chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít (**He/She/It**), động từ phải thêm "s" hoặc "es". Nguyên tắc như sau:

Thêm s vào hầu hết động từ:

come → comes, want → wants, listen → listens

Thêm **es** vào các động từ tận cùng là **ch, sh, o, s, x, z**:

go → goes, watch → watches, fix → fixes

Với các động từ tận cùng bằng chữ y có hai trường hợp:

Nếu trước y là một nguyên âm (u, e, o, a, i) thì thêm s như bình thường:

obey → obeys, play → plays,

Nếu trước y là một phụ âm ta đổi y → i rồi thêm es:

study → studies, carry → carries

Riêng với động từ "**have**", khi đi với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít sẽ không thêm "s" mà biến đổi thành "**has**".

Ví dụ:

I have a teddy bear. (Tôi có một con gấu bông.)

She has two teddy bears. (Cô ấy có hai con gấu bông.)

3. Cách dùng thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn thường được sử dụng để:

a. Diễn tả một hành động hay sự việc mang tính thường xuyên, lặp đi lặp lại hay một thói quen

Ví dụ:

I listen to music every day.

(Tôi nghe nhạc mỗi ngày.)

My father usually reads newspapers in the morning.

(Ba tôi thường đọc báo vào buổi sáng.)

b. Diễn tả chân lý hay sự thật hiển nhiên

Ví dụ:

The earth goes around the sun.

(Trái đất quay quanh mặt trời.)

The sun sets in the west.

(Mặt trời lặn ở hướng tây.)

c. Diễn tả sự việc sẽ xảy ra theo thời gian biểu hay lịch trình

Ví dụ:

The plane takes off at 10 p.m today.

(Máy bay sẽ cất cánh lúc 10 giờ đêm nay.)

The meeting starts at 8 a.m tomorrow.

(Cuộc họp sẽ bắt đầu vào lúc 8 giờ sáng mai.)

d. Diễn tả một suy nghĩ, cảm giác hay cảm xúc

Ví dụ:

I think that she is a good person.

(Tôi nghĩ cô ấy là một người tốt.)

The students feel very excited.

(Các sinh viên cảm thấy rất hào hứng.)

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

- Khi trong câu có các trạng từ chỉ tần suất sau:

always *(luôn luôn)*

usually *(thường xuyên)*

often *(thường xuyên)*

frequently *(thường xuyên)*

sometimes *(thỉnh thoảng)*

seldom (*hiếm khi*), rarely (*hiếm khi*)

hardly (*hiếm khi*)

never (*không bao giờ*)

generally (*nhìn chung*)

regularly (*thường xuyên*)

Ví dụ:

My grandfather always drinks hot tea.

(*Ông tôi luôn uống trà nóng.*)

We sometimes go to the cinema.

(*Thỉnh thoảng chúng tôi đi xem phim.*)

- Khi trong câu có các từ và cụm từ sau:

every day, every week, every month, every year,... (*mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm*)

daily, weekly, monthly, quarterly, yearly (*hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm*)

once/ twice/ three times/ four times... a day/ week/ month/ year,... (*một lần / hai lần/ ba lần/ bốn lầnmột ngày/ tuần/ tháng/ năm*)

Ví dụ:

I go jogging every day.

(*Tôi chạy bộ mỗi ngày.*)

The workshop happens weekly.

(*Hội thảo diễn ra hàng tuần.*)

Nam makes vlogs twice a month.

(*Nam làm vlogs hai lần một tháng.*)

II. Thì hiện tại tiếp diễn (*Present continuous tense*)

1. Công thức thì hiện tại tiếp diễn

a. Thể khẳng định

I + am + V-ing He/She/It + is + V-ing We/You/They + are + V-ing
--

Ví dụ:

I am drawing a picture. (Tôi đang vẽ tranh.)
 She is baking cakes. (Cô ấy đang nướng bánh.)
 They are building models. (Họ đang lắp ráp mô hình.)

b. Thể phủ định

I + am not + V-ing
 He/She/It + is not (isn't) + V-ing
 We/You/They + are not (aren't) + V-ing

Ví dụ:

I am not watching TV. (Tôi không đang xem ti vi.)
 He isn't doing his homework. (Anh ấy không đang làm bài tập.)
 We aren't playing badminton. (Chúng tôi không đang chơi cầu lông.)

c. Thể nghi vấn

Am + I + V-ing?
 Is + he/she/it + V-ing?
 Are + we/you/they + V-ing?

Cách trả lời:

Yes, I + am. / No, I + am not.
 Yes, he/she/it + is. / No, he/she/it + isn't.
 Yes, we/you/they + are. / No, we/you/they + aren't.

Ví dụ:

Am I dreaming?
 (Có phải tôi đang mơ không?)
 Yes, you are. / No, you aren't.
 (Vâng, phải. / Không, không phải.)
 Is it raining?
 (Có phải trời đang mưa không?)
 Yes, it is. / No, it isn't.
 (Vâng, phải. / Không, không phải.)

Are you collecting soccer stickers?

(Có phải bạn đang sưu tầm các nhãn dán về bóng đá?)

Yes, I am. / No, I am not.

(Vâng, phải. / Không, không phải.)

2. Quy tắc thêm -ing vào động từ

- Đa số các động từ được thêm -ing bình thường:

go → going, draw → drawing, watch → watching

- Các động từ kết thúc bằng e thì bỏ e rồi thêm -ing:

bake → baking, have → having, write → writing

Ngoại trừ: be → being, dye → dyeing

Các động từ tận cùng bằng ee thì giữ nguyên ee rồi thêm -ing:

agree → agreeing, see → seeing

Các động từ kết thúc bằng ie thì đổi ie thành y rồi thêm -ing:

die → dying, lie → lying, tie → tying

Các động từ kết thúc bằng một phụ âm và trước đó là một nguyên âm thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing:

put → putting, run → running, begin → beginning

Ngoại trừ: listen → listening, happen → happening, enter → entering

3. Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn thường được để:

a. Diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Ví dụ:

We are having lunch now.

(Bây giờ chúng tôi đang ăn trưa.)

Mai is studying English at the moment.

(Mai đang học tiếng Anh vào lúc này.)

b. Diễn tả một hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói

Ví dụ:

She is writing a book about her childhood.

(Cô ấy đang viết một cuốn sách về thời thơ ấu của mình.)

They are looking for music talents.

(Họ đang tìm kiếm các tài năng âm nhạc.)

c. Diễn tả kế hoạch tương lai

Ví dụ:

I am meeting him at the meeting tomorrow.

(Tôi sẽ gặp anh ấy tại cuộc họp ngày mai.)

We are going to the beach this afternoon.

(Chiều nay chúng ta sẽ đi biển.)

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

Khi trong câu có các từ hay cụm từ sau:

now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (vào lúc này), at present (hiện tại), look (nhìn kìa), listen (nghe này),...

Ví dụ:

She is doing a project about environment at present.

(Hiện tại cô ấy đang làm một dự án về môi trường.)

Look! The little bird is flying.

(Nhìn kìa! Chú chim nhỏ đang bay.)

III. Giới từ chỉ nơi chốn (Prepositions of place)

Chúng ta dùng giới từ chỉ nơi chốn để nói về vị trí hay địa điểm của người hoặc vật đang được nhắc đến trong câu. Ngoài các giới từ **at**, **in**, **on** đã được học ở lớp 6, tiếng Anh còn có các giới từ thông dụng sau đây.

1. Giới từ **in front of**

Giới từ **in front of** có nghĩa là phía trước, đằng trước, dùng để diễn tả người hoặc vật ở phía trước một người hoặc vật khác.

Ví dụ:

He is standing in front of the store.
(Anh ấy đang đứng trước cửa hàng.)

We are in front of the supermarket.
(Chúng tôi đang ở phía trước siêu thị.)

2. Giới từ *behind*

Giới từ ***behind*** có nghĩa là phía sau, đằng sau dùng để diễn tả người hoặc vật ở phía sau một người hoặc vật khác.

Ví dụ:

There is a bookcase behind the sofa.
(Có một tủ sách đằng sau ghế sofa.)

Your coat is behind the door.
(Áo khoác của bạn ở phía sau cửa ra vào.)

3. Giới từ *next to/beside*

Giới từ ***next to/beside*** có nghĩa là bên cạnh, sát cạnh dùng để diễn tả người hoặc vật, địa điểm ở sát cạnh nhau.

Ví dụ:

My house is next to the school.
(Nhà tôi ở cạnh trường học.)

There is a Japanese restaurant beside the theater.
(Có một nhà hàng Nhật kế bên nhà hát.)

4. Giới từ *opposite/across*

Giới từ ***opposite/across from*** có nghĩa là đối diện với, dùng để diễn người hoặc vật ở phía đối diện với một người hoặc vật khác.

Ví dụ:

The bank is opposite the post office.
(Ngân hàng ở đối diện với bưu điện.)

My room is across from my parents' room.
(Phòng tôi ở đối diện với phòng ba mẹ tôi.)